TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 343/2018/QĐST-HNGĐ	*C, ngày 31 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018, giữa:

* *Nguyên đơn:* chị Mai Thị Ngọc D, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: ấp P, xã An P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đinh Thị Ngọc B, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phan Thị N, sinh năm: 1936;

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 8 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 8 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị Ngọc D với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân*: chị Mai Thị Ngọc D với anh Nguyễn Văn Đ thuận tình ly hôn.

- *Về nuôi con chung:* anh Nguyễn Văn Đ đồng ý cho chị Mai Thị Ngọc D được tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Mai Phương T, sinh ngày 10/7/2009, phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

Ghi nhận chị Mai Thị Ngọc D không yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng

nuôi con.

Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về chia tài sản chung:* chị Mai Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn Đ có 01 căn nhà tường có diện tích 68,4m^2 được ký hiệu trên họa đồ là thửa 496-1, có kết cấu móng cột bê-tông cốt thép, tường xây gạch hoàn thiện sơn nước 50%, 50% chưa sơn (mới tô), mái tole tráng kẽm, nền láng xi-măng + gạch ciramic, không trần, tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 5, ấp P, xã An P, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phan Thị N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 chiếc xe mô tô Honda số loại Vision biển kiểm soát 71B1-733.94 do anh Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy.

Anh Nguyễn Văn Đ, chị Mai Thị Ngọc D thỏa thuận chia đôi tài sản chung. Cụ thể như sau:

Chị Mai Thị Ngọc D được nhận toàn bộ 01 căn nhà tường có diện tích 68,4m^2 được ký hiệu trên họa đồ là thửa 496-1, có kết cấu móng cột bê-tông cốt thép, tường xây gạch hoàn thiện sơn nước 50%, 50% chưa sơn (mới tô), mái tole tráng kẽm, nền láng xi-măng + gạch ciramic, không trần, tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 5, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phan Thị N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Mai Thị Ngọc D có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ ½ giá trị căn nhà số tiền là 43.522.000đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng). (Có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Anh Nguyễn Văn Đ được nhận 01 chiếc xe mô tô Honda số loại Vision biển kiểm soát 71B1-733-94; số máy: F33E-0287428; số khung: 3308CY622478 do anh Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Mai Thị Ngọc D ½ giá trị chiếc xe số tiền là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Ngoài ra anh Đ, chị D xác định anh chị không có tài sản chung nào khác.

- *Về nợ chung:* anh Nguyễn Văn Đ, chị Mai Thị Ngọc D có nợ của bà Đinh Thị Ngọc B số vàng là 06 (sáu) chỉ vàng 24K 9999. Nợ của bà Phan Thị N số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Bà B và bà N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ghi nhận anh Đ, chị D không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

- *Án phí, chi phí tố tụng:*

* Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình chị Mai Thị Ngọc D đồng ý chịu toàn bộ án phí là 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

* Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung:

- Chị Mai Thị Ngọc D phải chịu số tiền án phí là 1.275.000đ (Một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Tổng cộng số tiền án phí chị Mai Thị Ngọc D phải chịu là 1.425.000đ (Một triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015672 ngày 27 tháng 02 năm 2018 của

Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Chị D còn phải nộp số tiền là 1.125.000đ (Một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền án phí là 1.275.000đ (Một triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0016950 ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho anh Đ số tiền chênh lệch là 3.725.000đ (Ba triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

* Chi phí đo đạc, định giá: anh Nguyễn Văn Đ đồng ý chịu toàn bộ là 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- UBND xã A;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(ĐÃ KÝ)

Lê Thị Minh Trung